



tiào gāo

跳高

Verb · high jump (athletics)

Example Sentences

tā zài yùn dòng huì shàng tiào gāo dé le dì yī míng
他在运动会上跳高得了第一名。

He won first place in the high jump at the sports meet.

hái zǐ men zài yuàn zi lǐ wán zhú gān mó fǎng chēng gān tiào gāo
孩子们在院子里玩竹竿，模仿撑杆跳高。

The children are playing with bamboo poles in the yard, imitating pole vaulting.

Trace each character, then write the word on your own.

跳	跳	跳	跳	跳	跳	跳	跳	跳	跳	跳
跳	跳	跳	跳	跳						
高	高	高	高	高	高	高	高	高	高	高
高	高									